VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 322/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái phải phù hợp với Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực của cả nước.

2. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài, liên kết chặt chẽ với các địa phương trong khu vực để phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội, phấn đấu đưa Yên Bái trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng trung du

và miền núi phía Bắc, định hướng trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, xã hội của vùng.

3. Đẩy mạnh việc cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường liên kết vùng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, từng bước hội nhập với kinh tế khu vực và quốc tế; tăng trưởng kinh tế hợp lý cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, trên cơ sở nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý. Ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển nhanh các khu vực kinh tế động lực, các ngành, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có lợi thế trên cơ sở phát triển nông nghiệp ổn định có chiều sâu, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

4. Phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, phát triển nguồn lực con người, cải thiện và nâng cao mức sống của các tầng lớp nhân dân, giảm dần chênh lệch về phát triển kinh tế, văn hóa xã hội giữa các khu vực trong tỉnh, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

5. Phát triển kinh tế, xã hội gắn với củng cố, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; xây dựng chính quyền các cấp vững mạnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và cơ hội, đi đôi với từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập, phát triển toàn diện, bền vững các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại. Phấn đấu đến năm 2020, Yên Bái trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng trung du và miền núi phía Bắc; đến năm 2030 tỉnh Yên Bái trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, xã hội của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu đến năm 2020

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh 2010) bình quân đạt trên 7%/năm giai đoạn 2016 - 2020; cơ cấu các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ trong GRDP năm 2020 tương ứng chiếm 21,3% - 30,8% - 47,9%.

+ GRDP bình quân đầu người (giá thực tế) đạt 50 triệu đồng trở lên; giá trị xuất khẩu đạt khoảng 200 triệu USD; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 3.000 tỷ đồng vào năm 2020.

+ Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 đạt khoảng 60.000 tỷ đồng.

- Về xã hội

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,04%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 60%, trong đó lao động qua đào tạo nghề khoảng 40% vào năm 2020. Trung bình hàng năm tạo việc làm mới cho khoảng 17.000 lao động; giảm tỷ lệ hộ nghèo trung bình mỗi năm khoảng 4% trở lên (xác định theo chuẩn nghèo đa chiều).

+ Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia khoảng 50%; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế khoảng 70%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn khoảng 17%; tỷ lệ làng bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt khoảng 65% vào năm 2020.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 25%; tỷ lệ các xã đạt tiêu chí nông thôn mới khoảng 40%, tỷ lệ các huyện đạt tiêu chí nông thôn mới 14,3% đến năm 2020.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt khoảng 63%.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt khoảng 80% (dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%); tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 90% vào năm 2020.

+ Tỷ lệ chất thải rắn, chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt trên 90%; tỷ lệ nước thải tại khu công nghiệp được qua xử lý cơ bản đạt 100% vào năm 2020.

b) Mục tiêu hướng đến năm 2030

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng GRDP bình quân (giá so sánh 2010) từ 8%/năm trở lên giai đoạn 2021 - 2030; cơ cấu GRDP năm đến 2030: Nông, lâm nghiệp, thủy sản - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ trong tương ứng chiếm 17% - 35% - 48%.

+ GRDP bình quân đầu người đạt trên 200 triệu đồng; giá trị xuất khẩu đạt khoảng 700 triệu USD; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt từ 12.000 tỷ đồng trở lên.

+ Tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 220.000 tỷ đồng.

- Về xã hội

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2030 khoảng 0,9 - 0,95%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 78%. Bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho khoảng 18.000 lao động; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm trên 4%.

+ Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia khoảng 70%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn dưới 14%; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế khoảng 85%; tỷ lệ làng bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt từ 70% trở lên vào năm 2030.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng 35%; tỷ lệ các xã đạt tiêu chí nông thôn mới khoảng 70%.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định 63%.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ chất thải rắn, chất thải y tế được thu gom xử lý đạt 100%; tỷ lệ nước thải tại khu công nghiệp được qua xử lý đạt 100% vào năm 2030.

III. HƯỚNG ĐỘT PHÁ VÀ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN

1. Hướng đột phá

a) Đẩy mạnh cải cách thể chế gắn với cải cách thủ tục hành chính để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, bình đẳng, thu hút các nguồn lực thuộc mọi thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển, trong đó chú trọng phát triển khu vực kinh tế tư nhân, thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Đổi mới cơ chế quản lý điều hành, nâng cao trách nhiệm đạo đức công vụ và năng lực thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh;

b) Tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực có cơ cấu hợp lý và có kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu thị trường và yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội trên địa bàn. Tập trung đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế, xã hội ở các địa bàn khó khăn; đào tạo phát triển và nâng cao năng lực đội ngũ doanh nhân, thanh niên khởi nghiệp, công nhân lành nghề gắn với các khu,

cụm công nghiệp và lao động nông, lâm nghiệp có kỹ thuật. Coi trọng đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đào tạo nguồn nhân lực cán bộ, công chức, lãnh đạo, quản lý ở các cấp, các ngành trong tỉnh;

c) Ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đi trước một bước, tạo tiền đề cho thu hút các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có quy mô lớn. Tập trung đầu tư cho vùng kinh tế động lực theo tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, trong đó ưu tiên đầu tư phát triển các khu công nghiệp, khu dịch vụ thương mại (kho bãi, logistics...) và hệ thống hạ tầng giao thông kết nối với đường cao tốc.

2. Các ngành, sản phẩm ưu tiên phát triển

Công nghiệp: Chế biến nông lâm sản, ưu tiên sản xuất và chế biến các sản phẩm chủ lực chè chất lượng cao, chế biến quả sơn tra, các sản phẩm quế xuất khẩu, dược liệu, chế biến các sản phẩm từ gỗ rừng trồng; công nghiệp chế biến sâu khoáng sản có giá trị kinh tế cao, tiết kiệm nguyên liệu; sản xuất vật liệu xây dựng chất lượng cao, vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu (may mặc, giày dép, sản phẩm gỗ cao cấp,...); công nghiệp hỗ trợ, sản xuất và lắp ráp các sản phẩm cơ khí nông nghiệp, cơ khí vận tải, các chi tiết tiêu chuẩn, khuôn mẫu chính xác; công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất các thiết bị y tế, điện tử, viễn thông, quang điện tử; công nghiệp sản xuất điện, ưu tiên phát triển các dự án năng lượng tái tạo.

Dịch vụ: Du lịch sinh thái, thể thao giải trí, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng; dịch vụ vận tải, dịch vụ logistics (gắn với hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng); dịch vụ tài chính ngân hàng; thương mại theo mô hình hiện đại, quy mô vùng; kinh doanh bất động sản; dịch vụ y tế kỹ thuật cao; dịch vụ đào tạo, dạy nghề đạt chuẩn ASEAN, quốc tế; dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông.

Nông, lâm nghiệp: Các sản phẩm nông, lâm nghiệp hàng hóa, đặc sản cho chế biến, gồm chè năng suất chất lượng cao; cây ăn quả; ngô lai năng suất cao; cây dược liệu; quả sơn tra; quế; tre măng bát độ; rau quả thực phẩm... theo hướng sản xuất an toàn, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi sản phẩm; trồng rừng cây gỗ lớn; chăn nuôi bò thịt, gia cầm theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp quy mô trang trại, gia trại.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Nông lâm thủy sản

Tiếp tục phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn tập trung và bền vững, gắn với chế biến sâu và mạng lưới phân phối tiêu thụ sản phẩm. Đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đi đôi với xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất mới tạo chuỗi sản phẩm hàng hóa có giá trị cao phù hợp với từng địa bàn. Khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, gia trại, hợp tác xã, tổ hợp tác; tập trung thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển các mô hình trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp lâm nghiệp trồng rừng cây gỗ lớn gắn với chế biến.

Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hình thành các vùng dân cư nông nghiệp nông thôn đa ngành nghề, phát triển bền vững, giữ gìn môi trường sinh thái, bảo tồn bản sắc văn hóa.

Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (giá so sánh 2010) tăng bình quân 5,2%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và 5,4%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

Đến năm 2020, diện tích lúa cả năm khoảng 42.810 ha, lúa chất lượng cao chiếm 50% sản lượng, còn lại là lúa năng suất cao; ổn định diện tích ngô khoảng 30.000 ha, trong đó ngô lai chiếm 95%. Xây dựng các vùng sản xuất rau an toàn, diện tích rau, củ, quả thực phẩm khoảng 9.400 ha; mở rộng diện tích cây dược liệu lên khoảng 10.300 ha chủ yếu trồng dưới tán rừng tự nhiên. Tăng diện tích cây ăn quả lên 9.500 ha; diện tích cây sơn tra khoảng 9.800 ha chủ yếu trồng dưới tán rừng phòng hộ, trồng thay thế rừng nghèo ở vùng cao. Củng cố các vùng chè, vùng quế có điều kiện phát triển gắn với nhà máy, cơ sở chế biến tiêu thụ, diện tích chè khoảng 8.500 ha, diện tích quế khoảng 76.000 ha; tăng diện tích tre măng bát độ lên khoảng 10.000 ha.

Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung bò thịt, trâu thịt, lợn hướng nạc, lợn sữa, chăn nuôi gà an toàn sinh học, nuôi con đặc sản gắn với các trung tâm giết mổ, chế biến tiêu thụ và chợ đầu mối nông sản. Thu hút dự án đầu tư hình thành các trang trại, khu chăn nuôi gia súc, gia cầm theo phương thức công nghiệp. Tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm khoảng 37% giá trị sản xuất nông nghiệp vào năm 2020 và khoảng 44% vào năm 2030.

Mở rộng xã hội hóa nghề rừng, giao đất, giao rừng cho hộ nông dân, cộng đồng thôn, bản và tổ chức, cá nhân để nâng cao hiệu quả chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và phát triển trồng rừng sản xuất. Giai đoạn 2016 - 2020, trồng rừng bình quân hàng năm khoảng 10.000 - 15.000 ha.

Phát triển đa dạng các hình thức nuôi trồng thủy sản ở các quy mô hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã; mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản lên khoảng 3.590 ha vào năm 2020.

2. Công nghiệp

Tiếp tục xác định phát triển công nghiệp là khâu đột phá tạo động lực cho phát triển kinh tế nhanh, bền vững, gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tập trung đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, từng bước hình thành chuỗi các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hạ tầng đồng bộ, hiện đại theo tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đi qua địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm khoảng 72% giá trị sản xuất công nghiệp vào năm 2020; tăng tỷ trọng công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục hỗ trợ phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, hình thành các mô hình làng nghề gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; khuyến khích phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ phù hợp với từng vùng, từng địa bàn nông thôn. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị làm cơ sở cho kế hoạch hóa đầu tư và triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) tăng bình quân 11,6%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và khoảng 12%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

a) Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu

Công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm: Tập trung thu hút dự án đầu tư chế biến các sản phẩm chè chất lượng cao; tinh dầu, hương dược liệu và sản phẩm từ quế; chế biến hoa quả, rau củ quả thực phẩm; chế biến thịt gia súc, gia cầm; chế biến dược liệu, dược phẩm; thức ăn chăn nuôi; chế biến các sản phẩm gỗ công nghiệp cao cấp tiêu thụ trong nước, xuất khẩu.

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu: Đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu (sản phẩm dệt, may mặc, giày dép, đồ

da,...) đang có lợi thế để mở rộng thị trường xuất khẩu. Hình thành khu, cụm công nghiệp chuyên sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu và các sản phẩm phụ liệu, phụ kiện.

Công nghiệp hỗ trợ cơ khí, điện tử: Xúc tiến thu hút các dự án sản xuất linh kiện, phụ kiện lắp ráp các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện quang, điện công nghiệp, máy biến thế; sản xuất phụ tùng, thiết bị, máy móc phục vụ lắp ráp các loại máy nông nghiệp, phương tiện vận tải, máy xây dựng, sản phẩm điện cơ gia dụng. Hình thành khu chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ cơ khí, điện tử thuộc khu vực có trục cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi qua.

Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản: Duy trì và mở rộng quy mô phù hợp đối với các cơ sở công nghiệp đang khai thác chế biến khoáng sản (fenspat, grafit, cao lanh, sản xuất bột đá, đá hạt,...). Tiếp tục rà soát, xây dựng các phương án khai thác, chế biến hợp lý có hiệu quả kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường phát triển bền vững đối với một số mỏ khoáng sản (sắt, đồng, chì, kẽm, barit, pyrit, mangan, puzlan, đá quý, đất hiếm,...) có đủ trữ lượng phù hợp cho khai thác chế biến công nghiệp.

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Duy trì ổn định quy mô sản xuất xi măng, clinke hàng năm khoảng 1,2 triệu tấn; mở rộng sản xuất các sản phẩm đá tấm, đá ốp lát, quy mô khoảng 10 triệu m^2 vào năm 2020. Khuyến khích thu hút dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường.

Công nghiệp sản xuất điện: Rà soát các dự án thủy điện đáp ứng yêu cầu sử dụng tổng hợp tài nguyên nước và ứng phó với biến đổi khí hậu. Khuyến khích thu hút đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo. Đến năm 2020, có khoảng 17 nhà máy, trạm thủy điện cung cấp sản lượng điện hàng năm khoảng 1,5 tỷ kwh. Thời kỳ 2021 - 2030, có khoảng 25 thủy điện quy mô vừa trở lên.

b) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Phát triển 03 khu công nghiệp đến năm 2020, gồm các khu: Phía Nam, Minh Quân và Âu Lâu. Đổi mới cơ chế thu hút đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp để tạo sức hấp dẫn thu hút các dự án đầu tư. Ưu tiên phát triển thêm các khu công nghiệp trong khu vực hành lang kinh tế dọc cao tốc Nội Bài - Lào Cai để thu hút các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp chuẩn bị cho giai đoạn 2021 - 2030.

Phát triển 12 cụm công nghiệp đến năm 2020. Bố trí quỹ đất để hình thành một số cụm công nghiệp tập trung mới ở những địa điểm có điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư dọc theo cao tốc Nội Bài - Lào Cai, chuẩn bị cho giai đoạn sau năm 2020.

3. Dịch vụ

Khai thác lợi thế sẵn có và cơ hội, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, tạo bứt phá về tốc độ tăng trưởng và đa dạng hóa các sản phẩm, nhất là phát triển các sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao (bao gồm các dịch vụ xã hội cơ bản như đào tạo, y tế,...). Phấn đấu trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Yên Bái trở thành một trung tâm du lịch, trung tâm giao lưu thương mại ở trong nội địa của vùng trung du và miền núi phía Bắc, kết nối khu vực kinh tế biên giới cửa khẩu với vùng Thủ đô Hà Nội và kết nối giao lưu giữa vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc.

GRDP dịch vụ (giá so sánh 2010) tăng bình quân 6%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và 6,2%/năm giai đoạn 2021 - 2030. Tỷ trọng các dịch vụ mũi nhọn (du lịch, vận tải, logictics, tài chính ngân hàng và tư vấn bất động sản) chiếm 20% GRDP toàn tỉnh vào năm 2020 và trên 25% GRDP giai đoạn sau 2025.

Phát huy tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế, tranh thủ có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp hoạt động kinh doanh thương mại. Đến năm 2020, có khoảng 102 chợ, 05 trung tâm thương mại, 02 siêu thị; xây dựng trung tâm triển lãm hội chợ tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ vận tải, logistics phục vụ cho các hoạt động kinh tế, xã hội, nhất là giao thương, đi lại, du lịch đối với tỉnh và liên vùng. Xây dựng cảng cạn (ICD) làm các dịch vụ kho bãi trung chuyển, vận tải, giao nhận xuất nhập khẩu hàng hóa và các thủ tục thông quan.

Huy động tối đa nguồn lực ưu tiên cho đầu tư phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tập trung đầu tư lĩnh vực du lịch có lợi thế và các khu du lịch trọng điểm (hồ Thác Bà, Suối Giàng, đèo Khau Phạ, ruộng bậc thang Mù Cang Chải,...). Phấn đấu, đón được 700.000 lượt khách, trong đó 40.000 lượt khách quốc tế vào năm 2020 và 2.250.000 lượt khách, trong đó 250.000 lượt khách quốc tế vào năm 2030.

Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng viễn thông, hạ tầng công nghệ thông tin đi đôi với đẩy mạnh phát triển các dịch vụ, ứng dụng khai thác hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin. Đến năm 2020, phát triển hạ tầng viễn thông, internet đáp ứng

số thuê bao điện thoại (cố định và di động) đạt 96 thuê bao/100 dân; số thuê bao internet băng thông rộng đạt 36,3 thuê bao/100 dân. Hiện đại hóa công nghệ phát thanh, truyền hình; đến năm 2020, hoàn thành số hóa truyền hình mặt đất, nâng tỷ lệ hộ được nghe, xem phát thanh truyền hình đạt 99,5%.

4. Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã

Tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp; khuyến khích thu hút và phát triển các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các ngành nghề, lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh, các doanh nghiệp sản xuất và chế biến nông lâm sản, các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh ở những địa bàn khó khăn. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.840 doanh nghiệp; bình quân mỗi năm thành lập mới khoảng 110 doanh nghiệp.

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, thành lập mới các tổ hợp tác, mở rộng các dịch vụ của hợp tác xã. Xây dựng các mô hình hợp tác xã kiểu mới, xây dựng chuỗi sản phẩm từ sản xuất đến tiêu dùng. Phấn đấu bình quân mỗi năm thành lập mới khoảng 20 hợp tác xã, đến năm 2020 có trên 280 hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

5. Khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; văn hóa, thể dục thể thao

a) Khoa học và công nghệ

Tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu sáng chế, cải tiến, ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất. Ưu tiên hỗ trợ các tổ chức, cá nhân hoạt động chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông lâm nghiệp, chế biến và bảo quản nông sản, dược liệu, bảo vệ môi trường. Thành lập Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị của tỉnh, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển thị trường khoa học công nghệ trên địa bàn.

Đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ khoa học theo hướng mỗi nhiệm vụ cần có địa chỉ áp dụng cụ thể. Quan tâm đầu tư các chương trình điều tra, nghiên cứu cơ bản về tài nguyên, môi trường, nghiên cứu các đề tài khoa học xã hội nhân văn phục vụ quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đầu tư các chương trình trọng điểm ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất. Triển khai chương trình ứng dụng tiến bộ công nghệ trong nông nghiệp, nhân rộng các giống cây trồng, vật nuôi chọn lọc. Tăng tỷ lệ sản phẩm chủ yếu từ cây trồng, vật nuôi được chọn nhân giống và áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn trong

nước, quốc tế đạt trên 50% vào giai đoạn 2021 - 2025. Rà soát, điều chỉnh, sắp xếp lại hệ thống trường, lớp học, quy mô và cơ cấu đội ngũ giáo viên ở các bậc học, môn học phù hợp với quy mô và chương trình đổi mới giáo dục.

b) Giáo dục và đào tạo

Thực hiện có hiệu quả việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục ở tất cả các bậc học theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ theo hướng "chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa". Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục (PCGD), đến năm 2020 tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn: PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi đạt 100%; PCGD tiểu học mức độ 3 đạt 100%; PCGD trung học cơ sở mức độ 1 đạt 100%, mức độ 2 đạt 85%, mức độ 3 đạt 25%. Đẩy nhanh thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên, đến năm 2020 cơ bản đạt 75% phòng học được kiên cố hóa.

Đổi mới phương thức và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp theo cơ chế thị trường gắn với nhu cầu xã hội và đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực lành nghề cho phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh. Tiếp tục mở rộng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo nghề nghiệp theo hướng đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đẩy mạnh xã hội hóa. Đầu tư củng cố các trường trọng điểm, xây dựng Trường Cao đẳng sư phạm Yên Bái vững mạnh toàn diện, làm trung tâm đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng giáo viên và nghiên cứu ứng dụng khoa học có chất lượng; xây dựng trường cao đẳng nghề Yên Bái theo mục tiêu trở thành 1/40 trường chất lượng cao của cả nước vào năm 2020. Hợp tác với trường đại học có uy tín về mở phân hiệu đại học đa ngành tại tỉnh Yên Bái trong giai đoạn sau năm 2020 phục vụ cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ngay tại địa phương.

c) Văn hóa và thể dục thể thao

Tiếp tục nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các hoạt động văn hóa gắn với xây dựng con người, gia đình, cộng đồng văn hóa trong thời kỳ mới. Tập trung đầu tư xây dựng công viên vui chơi giải trí Đồng Tâm (thành phố Yên Bái); đầu tư phát triển hệ thống nhà văn hóa xã, thôn bản gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng hồ sơ nghệ thuật "Xòe Thái" để trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Nghiên cứu lập hồ sơ danh thắng Quốc gia ruộng bậc thang Mù Cang Chải để trình UNESCO ghi danh là di sản văn hóa thế giới. Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia hồ Thác Bà.

Củng cố và xây dựng các công trình thể dục thể thao các cấp đủ về số lượng và từng bước nâng cao chất lượng. Phấn đấu đến năm 2020, ở cấp tỉnh có đủ các công trình thể thao như sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi đủ tiêu chuẩn thi đấu cấp quốc gia; 100% các huyện, thị xã, thành phố có sân vận động; 100% xã, phường có khu trung tâm văn hóa thể thao. Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 32 - 35% dân số vào năm 2020.

6. Lĩnh vực y tế, an sinh xã hội

a) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, dự phòng tích cực và chủ động đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh của nhân dân. Đẩy nhanh phát triển các dịch vụ y tế có chất lượng cao trong và ngoài công lập ở khu vực đô thị. Xã hội hóa đầu tư ở một số bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh công lập để nâng cấp hiện đại hóa nhanh cơ sở vật chất trang thiết bị; hình thành các trung tâm khám chữa bệnh, điều trị chất lượng cao và điều trị theo yêu cầu tại các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện. Đổi mới cơ chế quản lý, đầu tư bổ sung trang thiết bị hiện đại để phát triển Bệnh viện đa khoa tỉnh trở thành trung tâm khám chữa bệnh chất lượng cao của khu vực Tây Bắc. Nâng cấp, mở rộng một số bệnh viện (Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ, Bệnh viện Sản Nhi,...) để giảm tình trạng quá tải.

Tăng cường đầu tư cho hệ thống cơ sở y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện. Củng cố, nâng cấp cơ sở vật chất cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh. Phấn đấu tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc - xin hàng năm đạt trên 98%; giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi xuống 11‰ và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống 16‰ vào năm 2020.

b) An sinh xã hội, giảm nghèo

Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các đối tượng chính sách và người nghèo. Chú trọng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao năng lực sản xuất cho người dân, nhất là vùng nông thôn, vùng cao và vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và chính sách an sinh xã hội; quan tâm ưu tiên giải pháp thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Phấn đấu, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo bình quân 6%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

Triển khai thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm lao động; khuyến khích tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, tăng tỷ lệ người lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội.

7. Tài nguyên môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra hoạt động khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Triển khai điều tra, rà soát các nguồn tài nguyên để bổ sung, hoàn chỉnh các quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng theo từng giai đoạn. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu điện tử về đất đai, tài nguyên và môi trường của tỉnh phục vụ công tác quản lý, xúc tiến đầu tư, xây dựng.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường. Tập trung biện pháp xử lý bảo vệ môi trường đối với các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm cao như các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực khai thác chế biến khoáng sản; các nguồn chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt lớn. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch và đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống các khu thu gom xử lý chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt. Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp và đô thị.

Tăng cường năng lực và lồng ghép các nội dung phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Rà soát, áp dụng các biện pháp công trình, phi công trình phù hợp đối với từng khu vực địa bàn để nâng cao khả năng thích ứng, an toàn của hệ thống kết cấu hạ tầng và cộng đồng dân cư trước các tác động của biến đổi khí hậu. Đầu tư củng cố hệ thống kè, đập xung yếu đã xuống cấp tại các sông, suối lớn, nhất là ở khu vực có dân cư tập trung; hình thành đường tránh lũ ở những khu vực trũng thấp, đông dân cư bị cô lập khi có mưa bão lớn.

8. Phát triển kết cấu hạ tầng

a) Hạ tầng giao thông

Phối hợp với bộ, ngành trung ương huy động đầu tư nâng cấp các đoạn tuyến quốc lộ (các quốc lộ 37, 70, 32A, 32C) đi qua địa bàn tỉnh; xây dựng các đường vành đai, tuyến tránh qua đô thị, ưu tiên tuyến đường tránh thành phố Yên Bái (tuyến nối quốc lộ 70 và quốc lộ 37). Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, ưu tiên đầu tư các tuyến huyết mạch, các tuyến đường ngang, hệ thống cầu vượt sông Hồng kết nối các vùng trong tỉnh với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai và các tỉnh lân cận.

Phát triển giao thông đô thị, khu vực thành phố Yên Bái tập trung đầu tư hoàn thành xây dựng cầu Tuần Quán, cầu Bách Lẫm, đường nối quốc lộ 37 và đường nối quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; đường giao thông kết hợp đê chống lũ hữu ngạn sông Hồng đoạn từ cầu Văn Phú - cầu Yên Bái. Đầu tư xây dựng, nâng cấp một số tuyến đường trục đô thị, đường giao thông đối ngoại tại thị xã Nghĩa Lộ và các đô thị huyện lỵ. Đầu tư xây dựng cầu Cổ Phúc vượt sông Hồng sang khu vực các xã phía Tây huyện Trấn Yên.

Kết hợp nguồn vốn ngân sách và xã hội hóa đầu tư để nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn. Phấn đấu đến 2020, đảm bảo 100% đường huyện, đường xã đi lại được 4 mùa; các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi trở lên; đường xã tối thiểu đạt cấp B giao thông nông thôn trở lên, tỷ lệ kiên cố hóa đạt từ 60 - 70%.

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải từng bước cải tạo, nâng cấp tuyến giao thông đường sắt Hà Nội - Lào Cai vào cấp kỹ thuật và đảm bảo khai thác hiệu quả hệ thống hiện có. Phối hợp đầu tư dự án phát triển vận tải đường thủy nội địa trên sông Hồng đoạn Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai đảm bảo toàn tuyến cho sà lan 200 tấn hoạt động. Xây dựng hệ thống bến cảng trên sông Hồng đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa cho các khu, cụm công nghiệp, trước mắt xây dựng cảng Văn Phú.

b) Cấp điện

Cải tạo, hoàn thiện hệ thống truyền tải, phân phối điện và trạm biến áp đồng bộ, hiện đại, có dự phòng và độ an toàn cao, phù hợp với công suất phát triển, tiêu thụ điện tại các khu vực trong tỉnh. Tiêu chuẩn hóa mạng lưới phân phối, nâng cao chất lượng nguồn điện, giảm tổn thất điện năng. Triển khai hoàn thành dự án đầu tư cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 5 trạm 110 kV với tổng dung lượng 170.000 kVA và khoảng 1.325 trạm biến áp với tổng dung lượng 141.750 kVA.

c) Cấp nước

Củng cố, phát huy công suất các nhà máy nước đã có và đầu tư hoàn thiện đồng bộ mạng lưới đường ống cấp II và cấp III. Mở rộng, nâng công suất các nhà máy nước Mậu A, Yên Bình, Nghĩa Lộ; cải tạo hệ thống lọc nước nhà máy nước Cổ Phúc; mở rộng nhà máy nước ở một số cụm công nghiệp. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở cung cấp nước sạch cho một số thị trấn, trung tâm cụm xã. Xây dựng các công trình nước sạch nông thôn, đến năm 2020 có khoảng 335 công trình cấp nước tập trung.

d) Thủy lợi

Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi (hồ chứa, đập dâng, đê, kè, cống...) phục vụ thâm canh, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và chống sạt lở ven sông, suối. Ưu tiên nâng cấp các công trình đầu mối, nạo vét và kiên cố hóa hệ thống kênh mương. Củng cố, xây dựng kè chống lũ, chống sạt lở bờ sông Hồng và các trạm bơm tưới cho diện tích lúa dọc theo bờ sông Hồng. Củng cố, xây dựng các cụm công trình thủy lợi có diện tích tưới nhỏ lẻ ở các huyện. Đến năm 2020, bảo đảm tưới cho 100% diện tích lúa.

9. Quốc phòng - An ninh

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh và đối ngoại; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Xây dựng các lực lượng vũ trang của tỉnh vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng và phát triển tỉnh giàu mạnh, văn minh. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ bảo đảm số lượng và chất lượng theo quy chuẩn. Thực hiện chặt chẽ việc đăng ký quản lý lực lượng dự bị động viên, phương tiện phục vụ huấn luyện chiến đấu và đáp ứng yêu cầu huy động cứu hộ, cứu nạn. Thực hiện tốt chế độ, chính sách về quốc phòng - an ninh và chính sách hậu phương quân đội.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THEO KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Phát triển các vùng kinh tế

a) Vùng trung tâm (Vùng kinh tế động lực)

Vùng nằm dọc theo hành lang tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, bao gồm thành phố Yên Bái và các huyện Trấn Yên, Văn Yên, trong đó thành phố Yên Bái là trung tâm phát triển của Vùng. Định hướng phát triển là vùng kinh tế động lực; vùng tập trung công nghiệp, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp hàng hóa và vùng đô thị của tỉnh.

b) Vùng phía Đông

Vùng nằm về phía Đông và Đông Bắc của tỉnh, thuộc thung lũng sông Chảy, gồm các huyện Yên Bình và Lục Yên. Định hướng phát triển là vùng kinh tế tổng hợp; vùng tập trung công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo; vùng sản xuất nông thủy sản hàng hóa tập trung; vùng du lịch sinh thái của tỉnh.

c) Vùng phía Tây

Vùng nằm về phía Tây và Tây Nam của tỉnh, gồm thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Mù Cang Chải, Trạm Tấu. Định hướng phát triển là vùng sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển dịch vụ thương mại, đồng thời là vùng du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc của tỉnh.

2. Phát triển hệ thống đô thị và xây dựng nông thôn mới

a) Phát triển hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị của tỉnh theo hướng phân bố hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và nhu cầu đô thị hóa ở các khu vực, địa bàn trong tỉnh, bảo đảm có tính kết nối phát triển cùng với hệ thống đô thị của vùng trung du và miền núi phía Bắc. Ưu tiên đầu tư xây dựng mở rộng và đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị cho thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ để tạo các trung tâm động lực thúc đẩy, lan tỏa phát triển nhanh kinh tế - xã hội toàn tỉnh và vùng phía Tây.

Giai đoạn đến năm 2020: Tiếp tục duy trì phát triển hệ thống đô thị trong tỉnh gồm 13 đô thị. Tập trung xây dựng, nâng cấp thành phố Yên Bái đáp ứng tiêu chí đô thị loại II vào năm 2020, mở rộng không gian đô thị sang phía hữu ngạn sông Hồng với các phân khu chức năng; xây dựng phương án mở rộng địa giới hành chính của thị xã Nghĩa Lộ có tính đến bổ sung thêm 6 xã và thị trấn nông trường Nghĩa Lộ.

Giai đoạn 2021 - 2030: Phát triển có khoảng 21 đô thị, gồm 01 đô thị loại II (thành phố Yên Bái), 01 đô thị loại III (thị xã Nghĩa Lộ), 04 đô thị loại IV và 15 đô thị loại V. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, nâng cấp tiêu chí đô thị loại II đối với thành phố Yên Bái, đô thị loại III đối với thị xã Nghĩa Lộ, hướng đến đưa thành phố Yên Bái trở thành một trong những đô thị trung tâm vùng Tây Bắc trong giai đoạn này.

b) Xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển đô thị theo quy hoạch, bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng quy hoạch các xã nông thôn mới và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu theo tiêu chí quốc gia và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Đối với các xã vùng cao, vùng đồng bào dân tộc, xây dựng nông thôn mới gắn với sắp xếp, ổn định dân cư; khai thác tốt tiềm năng đất đai, lao động, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho các hộ gia đình; từng bước giải quyết ổn định vấn đề di cư tự do.

VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ

(Phụ lục kèm theo)

VII. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 60.000 tỷ đồng, trong đó huy động vốn đầu tư từ khu vực nhà nước chiếm khoảng 33% (19.800 tỷ đồng), vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước chiếm khoảng 62% (37.200 tỷ đồng) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm khoảng 5% (3.000 tỷ đồng).

Tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư. Tích cực vận dụng hiệu quả cơ chế, chính sách của Trung ương để khai thác, huy động vốn đầu tư từ các nguồn lực sẵn có trên địa bàn. Tăng cường sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất cho thu hút đầu tư và phát triển quỹ đất nhằm tăng thêm nguồn vốn đầu tư. Khai thác hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ các nguồn vốn tín dụng, thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý. Mở rộng thực hiện xã hội hóa đầu tư các lĩnh vực văn hóa xã hội, phát triển quỹ nhà ở. Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng (khu đô thị, khu cụm công nghiệp, khu du lịch,...), đầu tư xây dựng hạ tầng theo phương thức đối tác công - tư (PPP), xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao (BT)...; phát huy cộng đồng tham gia cùng xây dựng nông thôn mới, hạ tầng khu vực đô thị.

Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư từ bên ngoài, nhất là các nhà đầu tư lớn có tiềm lực tài chính, công ty đa quốc gia, các dự án đầu tư nước ngoài. Tiếp tục tích cực vận động nguồn vốn ODA cho đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ giảm nghèo. Quan tâm đầu tư tương xứng cho khâu xúc tiến đầu tư, chuẩn bị dự án đầu tư, đặc biệt đối với các dự án trọng điểm.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên

Quan tâm phối hợp đề nghị hỗ trợ tín dụng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải rắn, bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp. Đề xuất hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sâu, hướng xuất khẩu; cơ chế miễn giảm thuế đối với các dự án sử dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương và của vùng trung du và miền núi phía Bắc vào địa bàn tỉnh

Yên Bái, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của vùng, của tỉnh và các huyện, thị trấn; thúc đẩy phát triển dịch vụ, du lịch, công nghiệp, thương mại; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường các khu công nghiệp...

b) Chính sách phát triển thị trường và doanh nghiệp

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương nâng cao sức cạnh tranh mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiêu thụ trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, xây dựng chương trình xúc tiến thị trường xuất khẩu, tích cực phát triển thị trường mới. Có chính sách hỗ trợ kinh tế hộ gia đình và các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tham gia triển lãm hội chợ, đưa hàng nông lâm sản, thủy sản vào siêu thị. Tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, thành lập mới và phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã. Phổ biến kịp thời các thông tin kinh tế, nhất là về cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển.

c) Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về các lĩnh vực văn hóa, xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Tập trung đổi mới cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, an sinh xã hội; cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước để phát triển văn hóa - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, nâng cao sức khỏe và đời sống tinh thần cho nhân dân. Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào xây dựng và vận hành khai thác các công trình văn hóa - xã hội; khuyến khích phục hồi, bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Rà soát, lựa chọn và đẩy nhanh quá trình đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động của một số đơn vị sự nghiệp thuộc các lĩnh vực văn hóa - xã hội theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

d) Đổi mới và hoàn thiện các thủ tục đầu tư, cải cách hành chính

Tăng cường và đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến đầu tư, đề xuất và thực hiện tốt các cơ chế, chính sách phát triển một số lĩnh vực then chốt. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trong thực thi các chính sách và pháp luật của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thực hiện sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Thực hiện tốt cơ chế

một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm đơn giản, gọn nhẹ và hiệu quả để thu hút các nhà đầu tư. Xây dựng, đưa vào hoạt động Trung tâm hành chính công của tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác thi hành pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, chú trọng đến các thủ tục liên quan đến đầu tư, kinh doanh; xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan hành chính, ưu tiên triển khai qua hình thức điện tử nhằm nâng cao hiệu quả cải cách, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử của tỉnh, đến năm 2020 có ít nhất 25% dịch vụ hành chính công đạt mức độ 2, trong đó có một số dịch vụ hành chính công đạt mức độ 3. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp. Phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương và cơ sở. Tổ chức thực hiện nghiêm Luật Cán bộ công chức, Luật Viên chức. Xây dựng cơ cấu cán bộ, công chức phù hợp với từng vị trí việc làm; đề cao trách nhiệm và đạo đức công vụ; siết chặt kỷ cương trong chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ.

4. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Tập trung thực hiện hiệu quả công tác đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề. Nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ cho các trường, cơ sở đào tạo, trong đó ưu tiên Trường Cao đẳng nghề trọng điểm quốc gia. Tổ chức liên kết với các trường đào tạo nghề bậc cao trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề. Thực hiện có hiệu quả cơ chế hỗ trợ cho các doanh nghiệp tự đào tạo nghề cho lao động; hỗ trợ tuyển dụng, dạy nghề cho lao động vào làm việc tại các tập đoàn doanh nghiệp lớn đến đầu tư tại tỉnh. Có chính sách khuyến khích học sinh nghèo vượt khó học giỏi, những đối tượng được hưởng các chính sách xã hội. Tăng cường đào tạo và bồi dưỡng nâng cao kiến thức quản lý nhà nước trên các lĩnh vực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là cán bộ đầu ngành. Quan tâm tạo các điều kiện để thu hút, phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng và phát triển đội ngũ doanh nhân. Đổi mới phương thức tuyển dụng, thực hiện các chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài.

5. Giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, sự điều hành của chính quyền và tham gia của toàn xã hội về phát triển

khoa học và công nghệ. Đổi mới về căn bản thiết chế, cơ chế quản lý khoa học và công nghệ; cơ chế lập kế hoạch khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; an toàn bức xạ, hạt nhân. Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, mở rộng, đa dạng hóa và nâng tầm hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ của Trung ương, với các Viện nghiên cứu hàng đầu ở trong nước. Xây dựng cơ chế về tài chính, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại xử lý chất thải; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc khắc phục, giảm thiểu các tác động do biến đổi khí hậu gây ra.

6. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất. Xây dựng cơ chế về tài chính, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ sản xuất sạch, thân thiện môi trường, công nghệ xử lý chất thải tiên tiến; sản xuất và sử dụng năng lượng sạch. Định kỳ thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường, qua đó đánh giá nguy cơ, mức độ ô nhiễm môi trường để kịp thời kiến nghị và điều chỉnh những hoạt động, nhất là hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm bảo vệ môi trường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm quy trình xử lý nước thải, rác thải, khói bụi, tiếng ồn, nhất là đối với các cơ sở công nghiệp, du lịch, dịch vụ để chấn chỉnh, xử lý kịp thời các vi phạm. Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt quy ước bảo vệ môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái và phát triển bền vững.

7. Giải pháp phối hợp với các tỉnh trong vùng và hợp tác quốc tế

Phối hợp chặt chẽ với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc trong thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái. Nghiên cứu, hình thành dự án phù hợp và khả thi, tập trung vào các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hoàn thiện kết nối liên thông và đồng bộ tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai với các địa phương hai bên hữu ngạn và tả ngạn sông Hồng; phối hợp xúc tiến đầu tư phát triển các khu du lịch, dịch vụ, khu công nghiệp; hợp tác, liên kết trong các lĩnh vực đào tạo, y tế, chuyển giao công nghệ, phát triển du lịch, thương mại. Tích cực phối hợp với các đối tác, bộ ngành liên quan triển khai các hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế, trước hết trong xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, kết nối giao lưu hợp tác giữa các doanh nghiệp của địa phương với các tập đoàn kinh tế và các doanh nghiệp nước ngoài.

8. Tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch

Tổ chức công bố, phổ biến điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đến các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân.

Cụ thể hóa các nội dung của điều chỉnh Quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm để thực hiện và đánh giá kết quả. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên để kêu gọi đầu tư thực hiện quy hoạch.

Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch.

Điều 2. Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan), các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái căn cứ mục tiêu, nội dung trong điều chỉnh Quy hoạch được phê duyệt, chỉ đạo việc xây dựng và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

1. Quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các quy hoạch khác của tỉnh theo quy định.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm, các dự án đầu tư cụ thể để thực hiện có hiệu quả điều chỉnh quy hoạch và huy động các nguồn vốn đầu tư.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành (nếu vượt quá thẩm quyền) một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và luật pháp của Nhà nước.

Điều 4. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái trong quá trình thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch; nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái để thực hiện có kết quả Điều chỉnh Quy hoạch.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái trong việc lập, điều chỉnh các quy hoạch ngành, lĩnh vực đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác quy hoạch; hỗ trợ tỉnh trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1154/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2020 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	DANH MỤC DỰ ÁN
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG**
1	Xây dựng các cầu vượt sông Hồng: Cầu Cổ Phúc, cầu Tuần Quán, cầu Bách Lẫm
2	Xây dựng các tuyến đường nối quốc lộ, đường tỉnh với cao tốc Nội Bài - Lào Cai
3	Đường vành đai suối Thia khu vực thị xã Nghĩa Lộ
4	Nâng cấp các quốc lộ: 32, 32C, 37,...
5	Đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn
6	Xây dựng các bến cảng trên sông Hồng, trên hồ Thác Bà
7	Xây dựng cảng cạn tổng hợp (ICD)
8	Xây dựng, nâng cấp các bến xe khách tại các huyện, thị xã, thành phố
9	Cải tạo hệ thống điện trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
10	Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi
11	Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước
12	Xây dựng, nâng cấp hệ thống các công trình thoát nước
13	Xây dựng Trung tâm hành chính công tỉnh Yên Bái
14	Xây dựng trụ sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, trụ sở xã
15	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - tiểu dự án thành phố Yên Bái sử dụng vốn ODA
16	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Yên Bái sử dụng vốn vay WB
17	Dự án phát triển đô thị thị xã Nghĩa Lộ sử dụng vốn vay WB
18	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 21 tỉnh sử dụng vốn vay WB

19	Dự án xây dựng các khu đô thị mới
20	Xây dựng kết cấu hạ tầng các khu đô thị, khu dân cư
21	Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp và lao động các khu, cụm công nghiệp
22	Xây dựng các khu vui chơi giải trí; trung tâm thương mại; siêu thị; chợ
23	Các dự án phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch tại các điểm dừng chân nút giao với cao tốc Nội Bài - Lào Cai
24	Xây dựng các khu du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng...
25	Xây dựng công viên cây xanh kết hợp tổ chức sự kiện tại thành phố Yên Bái
26	Xây dựng công viên vui chơi giải trí Đồng Tâm, thành phố Yên Bái
27	Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý rác thải, nước thải
28	Xây dựng nhà hỏa táng tại thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ
29	Xây dựng nghĩa trang công viên, công viên vĩnh hằng tại thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ
II	**NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**
1	Dự án trồng rau, củ, quả an toàn công nghệ cao
2	Dự án trồng, cải tạo và phát triển cây chè
3	Dự án trồng rừng cây gỗ lớn
4	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản trên hồ Thác Bà
5	Dự án bảo tồn, phát triển các cây dược liệu tại huyện Văn Chấn, Văn Yên, Lục Yên, Trạm Tấu, Mù Cang Chải
6	Dự án trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao
7	Dự án chăn nuôi bò thịt công nghệ cao
8	Dự án chăn nuôi giống heo công nghệ cao
III	**CÔNG NGHIỆP**
1	Xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp
2	Nhà máy sản xuất gạch không nung; sản xuất gạch bằng công nghệ cao
3	Nhà máy sản xuất động cơ điện, máy phát điện
4	Nhà máy sản xuất máy móc, phụ tùng ô tô, xe máy
5	Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy nông nghiệp
6	Nhà máy sản xuất linh kiện, lắp ráp thiết bị điện tử

7	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng từ nhựa, hợp kim
8	Nhà máy chế biến thực phẩm ăn liền
9	Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa và hóa chất; sản xuất sơn công nghiệp
10	Nhà máy sản xuất thiết bị gia dụng
11	Nhà máy sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
12	Nhà máy sản xuất linh kiện, lắp ráp thiết bị viễn thông
13	Nhà máy sản xuất sản phẩm bê tông đúc sẵn
14	Nhà máy sản xuất giầy da xuất khẩu
15	Nhà máy sản xuất ống thép, tôn mạ, tôn tấm lợp
16	Nhà máy sản xuất kết cấu thép
17	Nhà máy bào chế dược liệu
18	Nhà máy chế biến thịt cấp đông
19	Nhà máy sản xuất đá tấm, đá ốp lát
20	Nhà máy sản xuất bột $CaCO_3$, chế biến đá vôi trắng
21	Nhà máy chế biến rau, củ, quả đóng gói; đóng hộp
22	Nhà máy chế biến tinh dầu quế, bột quế
23	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi
24	Nhà máy chế biến khoáng sản
25	Nhà máy sản xuất năng lượng tái tạo
26	Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu
27	Nhà máy chế biến các sản phẩm gỗ cao cấp
IV	**VĂN HÓA XÃ HỘI**
1	Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục và đào tạo (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp,...)
2	Xây dựng sân vận động thị xã Nghĩa Lộ
3	Xây dựng, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa
4	Các dự án công nghệ thông tin, truyền thông, phát thanh - truyền hình
5	Xây dựng các trung tâm khám chữa bệnh chất lượng cao
6	Xây dựng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội

7	Xây dựng các cơ sở điều trị nghiện ma túy
8	Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia
9	Xây dựng, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ
10	Xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh Yên Bái
11	Xây dựng các thiết chế văn hóa
V	**TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**
1	Nâng cấp hồ chứa nước xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn
2	Xây dựng đường kết hợp đê chống lũ hai bên sông Hồng khu vực thành phố Yên Bái, các khu dân cư
3	Dự án Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải
4	Dự án Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu, huyện Văn Yên
5	Dự án nạo vét bồi lắng lòng hồ Thác Bà để phòng, chống, giảm thiểu tác hại do lũ lụt, ngập úng gây ra ở thượng nguồn hồ, điều tiết lũ và tích nước cho sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng
6	Dự án khơi thông, nạo vét lòng suối, xây dựng kè, chỉnh trị dòng chảy khu vực thành phố Yên Bái, thị trấn Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
7	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng vốn vay WB
8	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập sử dụng vốn vay WB
9	Dự án thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh

Ghi chú: Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư phù hợp với nhu cầu, khả năng cân đối và huy động nguồn lực của từng thời kỳ./.